

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh trữ lượng khoáng sản được phép đưa (huy động) vào thiết kế khai thác đối với 12 giấy phép khai thác trên địa bàn tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) tại Công văn số 4129/BTNMT-KSVN ngày 05/6/2023**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản ngày 29/11/2024;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;*

*Căn cứ các Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của UBND tỉnh tại các huyện: Ngọc Lặc, Yên Định, Cẩm Thủy, Bá Thước, Hà Trung, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ Văn bản số 4129/BTNMT-KSVN ngày 05/6/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc hướng dẫn xác định trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác và thời điểm tính, trình phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại các Tờ trình: số 766/TTr-SNNMT ngày 23/6/2025, số 610/TTr-SNNMT ngày 06/6/2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.**

1. Điều chỉnh trữ lượng khoáng sản được phép đưa (huy động) vào thiết kế khai thác tại 12 giấy phép khai thác khoáng sản theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép khai thác khoáng sản đã được UBND tỉnh cấp.

**Điều 2.** Trách nhiệm của các đơn vị liên quan:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về số liệu đo đạc, tính toán trữ lượng khoáng sản nêu tại Phụ lục kèm theo; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo để thực hiện điều chỉnh việc tính tiền khai thác khoáng sản đối với các mỏ nêu trên, đảm bảo thu đúng, đủ tiền nộp ngân sách nhà nước theo quy định.

- Các doanh nghiệp được cấp phép khai thác khoáng sản thực hiện đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và chấp hành các nội dung yêu cầu về tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của cơ quan có thẩm quyền, đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời với 12 Giấy phép theo phụ lục kèm theo Quyết định này.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Công Thương; Trưởng Thuế tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các xã, phường có liên quan; Giám đốc các doanh nghiệp được cấp phép khai thác khoáng sản và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Lưu: VT, KTTC, CN (T06.109).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN****KT. CHỦ TỊCH****PHÓ CHỦ TỊCH****Lê Đức Giang**

**Phụ lục: ĐIỀU CHỈNH TRỮ LƯỢNG ĐƯA (HUY ĐỘNG) VÀO THIẾT KẾ KHAI THÁC  
TRONG NỘI DUNG GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN MỘT SỐ MỎ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số:               /QĐ-UBND ngày       /       /2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

| TT | Tên đơn vị hoạt động khai thác mỏ             | Địa điểm mỏ                                     | Loại khoáng sản              | Số GP phép/ngày tháng      | Trữ lượng huy động (đưa) vào thiết khai thác theo giấy phép được cấp (m <sup>3</sup> )                                                                | Trữ lượng huy động (đưa) vào thiết khai thác sau khi điều chỉnh đã bao gồm trữ lượng bờ mỏ (m <sup>3</sup> )                                         |
|----|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Bình Minh    | Xã Yên Lâm, huyện Yên Định (nay là xã Quý Lộc)  | Đá vôi làm VLXD thông thường | 236/GP-UBND ngày 20/7/2018 | 356.662 m <sup>3</sup> , trong đó:<br>- Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường: 331.696 m <sup>3</sup> .<br>- Đá khối để xẻ: 24.966 m <sup>3</sup> | 412.396 m <sup>3</sup> , trong đó:<br>- Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường: 383.529 m <sup>3</sup><br>- Đá khối để xẻ: 28.867 m <sup>3</sup>  |
| 2  | Công ty TNHH Minh Thúc                        | Xã Yên Lâm, huyện Yên Định (nay là xã Quý Lộc)  | Đá vôi làm VLXD thông thường | 81/GP-UBND ngày 01/6/2020  | 896.581 m <sup>3</sup> đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường, trong đó có 44.829 m <sup>3</sup> đá khối để xẻ                                     | 966.490 m <sup>3</sup> đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường, trong đó có 47.463 m <sup>3</sup> đá khối để xẻ                                    |
| 3  | Công ty TNHH sản xuất thương mại Hưng Tùng    | Xã Yên Lâm, huyện Yên Định (nay là xã Quý Lộc)  | Đá vôi làm VLXD thông thường | 35/GP-UBND ngày 04/02/2021 | 1.607.011,3 m <sup>3</sup> đá vôi làm VLXD thông thường, trong đó có 112.490,8 m <sup>3</sup> đá khối để xẻ                                           | 3.177.943 m <sup>3</sup> , trong đó có 225.052 m <sup>3</sup> đá khối để xẻ                                                                          |
| 4  | Công ty cổ phần Phú Thắng                     | Xã Yên Lâm, huyện Yên Định (nay là xã Quý Lộc)  | Đá vôi làm VLXD thông thường | 202/GP-UBND ngày 22/6/2018 | 1.657.740 m <sup>3</sup> trong đó, có 149.604 m <sup>3</sup> đá khối để xẻ                                                                            | 2.692.037 m <sup>3</sup> trong đó có 242.283 m <sup>3</sup> đá khối để xẻ                                                                            |
| 5  | Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Tự Lập | Xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy (nay là xã Cẩm Tú) | Đá vôi làm VLXD thông thường | 293/GP-UBND ngày 21/7/2017 | 530.987 m <sup>3</sup> trong đó:<br>- Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường là 515.057 m <sup>3</sup><br>- Đá khối để xẻ là 15.930 m <sup>3</sup> | 704.957 m <sup>3</sup> trong đó:<br>- Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường là 683.808 m <sup>3</sup> .<br>- Đá khối để xẻ 21.149 m <sup>3</sup> |

|    |                                                   |                                                       |                              |                             |                                                                               |                                                                           |
|----|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 6  | Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Huy Hoàn | Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn (nay là xã Trường Lâm) | Đá vôi làm VLXD thông thường | 241/GP-UBND ngày 26/11/2021 | 814.570 m <sup>3</sup>                                                        | 1.081.284 m <sup>3</sup>                                                  |
| 7  | Công ty cổ phần Mía đường Lam Sơn                 | Xã Điền Trung, huyện Bá Thước (nay là xã Điền Lư)     | Đất sét làm gạch tuynel      | 398/GP-UBND ngày 19/10/2017 | 625.831 m <sup>3</sup>                                                        | 696.251 m <sup>3</sup>                                                    |
| 8  | Công ty TNHH Hoàng Quân                           | Xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc (nay là xã Ngọc Liên)    | Đá vôi làm VLXD thông thường | 39/GP-UBND ngày 05/3/2020   | 1.135.923 m <sup>3</sup> trong đó có 56.796 m <sup>3</sup> đá khối để xẻ      | 1.333.013 m <sup>3</sup> trong đó có 66.650 m <sup>3</sup> đá khối để xẻ  |
| 9  | Công ty TNHH Thanh Nghệ                           | xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc (nay là xã Ngọc Liên)    | Đá vôi làm VLXD thông thường | 248/GP-UBND ngày 21/12/2020 | 1.533.956 m <sup>3</sup> trong đó có 107.377 m <sup>3</sup> đá khối để xẻ     | 1.953.226 m <sup>3</sup> trong đó có 136.726 m <sup>3</sup> đá khối để xẻ |
| 10 | Công ty cổ phần Loan Dương                        | Xã Hà Tân, huyện Hà Trung (nay là xã Tống Sơn)        | Đá vôi làm VLXD thông thường | 204/GP-UBND ngày 22/10/2021 | 1.534.911 m <sup>3</sup> trong đó có 43.766 m <sup>3</sup> đá khối để xẻ      | 1.647.660 m <sup>3</sup> trong đó có 43.766 m <sup>3</sup> đá khối để xẻ  |
| 11 | Công ty TNHH Vân Lộc                              | xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy (nay là xã Cẩm Vân)        | Đá vôi làm VLXD thông thường | 20/GP-UBND ngày 12/01/2022  | 1.164.005 m <sup>3</sup> trong đó có 15.097 m <sup>3</sup> đá khối để xẻ      | 1.283.240 m <sup>3</sup> trong đó có 15.252 m <sup>3</sup> đá khối để xẻ  |
| 12 | Công ty TNHH SXTM Hưng Tùng                       | Xã Yên Lâm, huyện Yên Định (nay là xã Quý Lộc)        | Đá vôi làm VLXD thông thường | 35/GP-UBND ngày 04/02/2021  | 1.607.011,3 m <sup>3</sup> trong đó có 112.490,8 m <sup>3</sup> đá khối để xẻ | 3.177.943 m <sup>3</sup> trong đó có 225.052 m <sup>3</sup> đá khối để xẻ |